

Số: 3010/2024/KBC-CK

Bắc Ninh, ngày 30 tháng 10 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh;
- Quý Cổ đông.

1. Tên tổ chức: Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc – CTCP

- Mã chứng khoán: KBC
- Địa chỉ: Lô B7, KCN Quế Võ, phường Phương Liễu, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ: (0222) 3634034 Fax: (0222) 3634035
- E-mail: info@kinhbaccity.vn Website: <http://www.kinhbaccity.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

Căn cứ vào các quy định hiện hành về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc – CTCP (KBC) xin trân trọng công bố thông tin về **Báo cáo tài chính Quý III năm 2024** như sau:

- Báo cáo tài chính riêng Quý III năm 2024;
- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2024.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/10/2024 tại đường dẫn <http://www.kinhbaccity.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

Toàn văn tài liệu mục 2

**TM. TỔNG CÔNG TY PHÁT TRIỂN
ĐÔ THỊ KINH BẮC – CTCP**
Người được ủy quyền công bố thông tin
Phó Tổng Giám đốc



Phạm Phúc Hiếu

Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2024



Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - CTCP

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	1 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	5 - 6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 49

13/11
G
PH
//*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 9 năm 2024

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		33.683.473.691.691	25.029.443.704.757
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	7.652.229.856.073	841.304.457.657
111	1. Tiền		1.335.275.040.704	314.837.340.778
112	2. Các khoản tương đương tiền		6.316.954.815.369	526.467.116.879
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		1.857.801.615.950	1.864.234.663.420
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5.1	1.862.358.461.369	1.862.358.461.369
122	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	5.1	(6.756.845.419)	(5.473.797.949)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	2.200.000.000	7.350.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		10.480.418.303.596	9.662.549.880.342
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	599.483.187.672	615.242.726.081
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	3.339.933.006.743	3.273.094.688.035
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	2.714.548.223.188	2.384.858.032.880
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	3.933.238.253.943	3.496.138.801.296
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1,7	(106.784.367.950)	(106.784.367.950)
140	IV. Hàng tồn kho	9	13.236.584.400.346	12.218.764.105.774
141	1. Hàng tồn kho		13.236.584.400.346	12.218.764.105.774
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		456.439.515.726	442.590.597.564
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		69.517.804.164	59.824.003.449
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		308.558.594.068	311.851.864.183
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	10	78.311.952.494	70.843.076.413
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		51.165.000	71.653.519

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Ngày 30 tháng 9 năm 2024

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		8.661.548.783.381	8.404.776.571.144
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.595.880.857.183	1.532.184.242.645
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	750.556.616.857	880.573.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	845.324.240.326	651.611.242.645
220	II. Tài sản cố định		422.927.413.491	448.814.409.474
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	422.733.200.841	448.586.845.821
222	Nguyên giá		884.130.924.996	858.795.231.647
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(461.397.724.155)	(410.208.385.826)
227	2. Tài sản cố định vô hình		194.212.650	227.563.653
228	Nguyên giá		634.415.500	634.415.500
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(440.202.850)	(406.851.847)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	1.167.223.041.748	1.200.985.590.890
231	1. Nguyên giá		1.401.582.347.546	1.365.091.011.077
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(234.359.305.798)	(164.105.420.187)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		692.208.723.283	426.520.879.465
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	692.208.723.283	426.520.879.465
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	15	4.763.211.030.760	4.776.843.987.601
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	15.1	4.364.728.995.545	4.378.361.952.386
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	15.2	424.500.200.000	424.500.200.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(26.018.164.785)	(26.018.164.785)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		20.097.716.916	19.427.461.069
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		20.097.716.916	19.427.461.069
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		42.345.022.475.072	33.434.220.275.901

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 9 năm 2024

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		21.726.887.769.513	13.213.347.571.485
310	I. Nợ ngắn hạn		7.244.924.245.141	6.578.776.212.862
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	222.084.357.531	436.132.958.547
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	921.240.636.041	552.908.614.849
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	115.276.638.373	364.649.564.762
314	4. Phải trả người lao động		129.770.683	105.001.135
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	2.536.161.970.546	1.823.639.404.557
318	6. Doanh thu chưa thực hiện		6.127.529.071	1.218.898.453
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	3.044.982.890.871	3.055.809.343.520
320	8. Vay ngắn hạn	21	391.871.715.716	337.323.250.730
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		7.048.736.309	6.989.176.309
330	II. Nợ dài hạn		14.481.963.524.372	6.634.571.358.623
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	22	2.052.301.855.378	2.149.400.351.677
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		4.185.523.220	4.281.241.388
337	3. Phải trả dài hạn khác	23	5.737.207.482.409	27.417.079.156
338	4. Vay dài hạn	21	5.538.813.200.418	3.322.049.863.699
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	29.3	1.148.503.494.985	1.130.470.854.741
342	6. Dự phòng phải trả dài hạn		951.967.962	951.967.962
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		20.618.134.705.559	20.220.872.704.416
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	20.618.134.705.559	20.220.872.704.416
411	1. Vốn cổ phần đã góp		7.676.047.590.000	7.676.047.590.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		7.676.047.590.000	7.676.047.590.000
411b	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.743.529.570.000	2.743.529.570.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		2.828.794.440.000	-
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		2.223.693.823	2.223.693.823
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		5.276.932.357.986	7.754.163.743.041
421a	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		4.925.369.303.041	5.723.464.382.722
421b	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		351.563.054.945	2.030.699.360.319
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		2.090.607.053.750	2.044.908.107.552
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		42.345.022.475.072	33.434.220.275.901

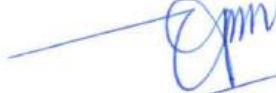
Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - CTCP

B01a-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 9 năm 2024



Lưu Phương Mai
Người lập



Phạm Phúc Hiếu
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Hương
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 10 năm 2024

Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - CTCP

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính chính tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

B02a-DN/HN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng Việt Nam			
			Quý III năm 2024	Quý III năm 2023	Cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024	Cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	950.373.545.814	247.180.069.788	1.994.432.586.067	5.038.212.950.982
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	240.297.318.000
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	950.373.545.814	247.180.069.788	1.994.432.586.067	4.797.915.632.982
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26	590.716.815.845	136.308.356.147	1.096.224.189.033	1.488.466.445.307
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		359.656.729.969	110.871.713.641	898.208.397.034	3.309.449.187.675
21	Doanh thu hoạt động tài chính	25.2	116.399.929.154	57.828.179.037	293.518.015.343	350.226.026.550
22	Chi phí tài chính	27	85.408.617.866	39.035.960.311	193.460.424.177	325.822.342.760
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		82.491.237.974	38.877.389.752	183.928.622.137	282.740.984.667
24	Phần lỗ từ công ty liên kết	15.1	(5.163.901.228)	(2.160.990.247)	(13.632.956.841)	(708.425.346)
25	Chi phí bán hàng	28	20.893.734.695	7.265.610.825	73.456.404.538	309.896.757.352
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	111.130.539.692	68.282.819.398	338.680.075.423	361.949.971.821
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		253.459.865.642	51.954.511.897	572.496.551.398	2.661.297.716.946
31	Thu nhập khác		5.057.365.704	614.589.499	43.691.821.691	1.299.855.627
32	Chi phí khác		8.251.916.301	5.416.874.946	16.112.238.203	10.421.269.831
40	(Lỗ)/lợi nhuận khác		(3.194.550.597)	(4.802.285.447)	27.579.583.488	(9.121.414.204)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		250.265.315.045	47.152.226.450	600.076.134.886	2.652.176.302.742
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.2	39.239.511.671	31.392.992.732	184.781.493.499	332.692.066.406
52	(Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại	29.3	(9.549.117.604)	2.788.900.643	(18.032.640.244)	(232.501.226.324)

Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - CTCP

B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III năm 2024	Quý III năm 2023	Cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024	Cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51+52)		201.476.685.770	18.548.134.361	397.262.001.143	2.086.983.010.012
61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	24.1	196.199.119.318	4.729.743.812	351.563.054.945	1.925.486.724.521
62	18.2. Lợi ích sau thuế của cổ đông không kiểm soát	24.1	5.277.566.452	13.818.390.549	45.698.946.198	161.496.285.491
70	19. Lãi trên cổ phiếu					
	- Lãi cơ bản		256	8	458	2.508
	- Lãi suy giảm		256	8	458	2.508



[Handwritten signature]

Lưu Phương Mai
Người lập

Phạm Phúc Hiếu
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hương
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 10 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024


Đơn vị tính: đồng Việt Nam


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024	Cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		600.076.134.886	2.652.176.302.742
	Tổng lợi nhuận trước thuế			
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình		121.476.574.943	82.102.920.851
03	Các khoản dự phòng		1.283.047.470	62.641.972.420
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(274.955.039.616)	(354.995.445.296)
06	Chi phí lãi vay và phát hành trái phiếu	27	185.793.899.915	325.373.525.844
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		633.674.617.598	2.767.299.276.561
09	Tăng các khoản phải thu (Tăng)/giảm hàng tồn kho		(537.171.388.229)	(841.460.232.091)
10	Tăng các khoản phải trả		(1.017.820.294.572)	72.328.776.448
11	Tăng chi phí trả trước		6.452.479.612.729	897.213.225.352
12	Tiền lãi vay đã trả		(10.364.056.563)	(19.378.212.817)
14	Tiền lãi vay đã trả		(85.869.909.846)	(360.853.403.811)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	29.2	(428.517.476.550)	(113.253.451.123)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		5.006.411.104.567	2.401.895.978.519
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản cố định khác		(138.101.736.343)	(1.308.212.155.172)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	454.545.454
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(6.533.301.758.598)	(1.173.191.286.648)
24	Tiền thu cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		6.159.176.383.143	1.557.620.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(15.788.537.087)	(64.940.279.185)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	1.173.996.251.422
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		43.439.590.571	42.425.925.749
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư		(484.576.058.314)	228.153.001.620


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024	Cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023
31	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp		-	130.350.000.000
33	Tiền thu từ đi vay		2.823.683.187.382	728.414.667.795
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(534.592.835.219)	(4.260.555.858.292)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		2.289.090.352.163	(3.401.791.190.497)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		6.810.925.398.416	(771.742.210.358)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		841.304.457.657	1.683.149.405.060
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	7.652.229.856.073	911.407.194.702


Lưu Phương Mai
Người lập


Phạm Phúc Hiếu
Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Thu Hương
Tổng Giám đốc



Ngày 30 tháng 10 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

CÔNG TY

Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - CTCP ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2103000012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 27 tháng 3 năm 2002 và các điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần thứ 21 số 2300233993 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 03 tháng 10 năm 2024.

Công ty có các công ty con sau:

- ▶ Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Sài Gòn - Bắc Giang;
- ▶ Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Sài Gòn - Hải Phòng;
- ▶ Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Sài Gòn - Tây Bắc;
- ▶ Công ty TNHH Một thành viên Phát triển Đô thị Trảng Cát;
- ▶ Công ty TNHH MTV Đầu tư NGD;
- ▶ Công ty TNHH MTV Kinh doanh Văn phòng và nhà xưởng Kinh Bắc;
- ▶ Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Tiên Dương;
- ▶ Công ty Cổ phần Tập đoàn và Đầu tư Phát triển Hưng Yên;
- ▶ Công ty TNHH MTV khu công nghiệp Tân Phú Trung- Long An;
- ▶ Công ty TNHH MTV khu công nghiệp Bắc Giang- Long An;
- ▶ Công ty TNHH Phát triển cơ sở hạ tầng công nghiệp Tân Tập;
- ▶ Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Long An;
- ▶ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Vũng Tàu;
- ▶ Công ty Cổ phần Công viên Tâm Linh Bảo Lạc;
- ▶ Công ty TNHH Điện tử Quảng Yên;
- ▶ Công ty TNHH Công nghiệp Chế tạo Quảng Yên; và
- ▶ Công ty Cổ phần Dịch vụ Khách sạn Hưng Yên.

Các hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là đầu tư, xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng trong và ngoài khu công nghiệp, thuê mua nhà xưởng hoặc bán nhà xưởng do công ty xây dựng trong khu công nghiệp, khu dân cư - đô thị, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty bắt đầu từ thời điểm xin giấy phép đầu tư, thực hiện giải phóng mặt bằng, xây dựng cơ sở hạ tầng của khu công nghiệp và khu đô thị cho đến thời điểm hoàn thiện và bàn giao cho khách hàng, do vậy, chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty có thể kéo dài trên 12 tháng.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Lô B7, Khu công nghiệp Quế Võ, phường Phương Liễu, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam và chi nhánh Hồ Chí Minh đăng ký tại số 20 Phùng Khắc Khoan, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 153/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 12 năm 2009.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 là: 223 (Ngày 31 tháng 12 năm 2023: 213).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Thành Tâm	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên
Bà Đặng Nguyễn Quỳnh Anh	Thành viên
Ông Lê Hoàng Lân	Thành viên
Ông Huỳnh Phát	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Bích Ngọc	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Thế Thị Minh Hồng	Thành viên
Ông Trần Tiến Thành	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Tổng Giám đốc
Ông Phan Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Phúc Hiếu	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng
Bà Nguyễn Mỹ Ngọc	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đặng Thành Tâm. Bà Nguyễn Thị Thu Hương đã được Ông Đặng Thành Tâm ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 theo Giấy ủy quyền số 0310.2/2024/KBC/UQ ngày 03 tháng 10 năm 2024.

CƠ CẤU TỔ CHỨC

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, Công ty có các công ty con sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Trụ sở chính	Hoạt động chính trong kỳ
1	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Sài Gòn - Bắc Giang	92,5	88,96	Lô CC, Khu công nghiệp Quang Châu, Phường Quang Châu, Thị xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản
2	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Sài Gòn - Hải Phòng	89,26	89,26	Khu công nghiệp Trảng Duệ, xã Lê Lợi, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản
3	Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Sài Gòn - Tây Bắc	74,3	72,82	Áp Trạm Bơm, Quốc lộ 22, xã Tân Phú Trung, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản
4	Công ty TNHH Một thành viên Phát triển Đô thị Trảng Cát	100	100	Khu Bãi Triều, phường Trảng Cát, quận Hải An, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, thành phố Hải Phòng	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

CƠ CẤU TỔ CHỨC (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Trụ sở chính	Hoạt động chính trong kỳ
5	Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư NGD	100	100	Số 10 ngõ Hàng Bột, phường Cát Linh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản
6	Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh Văn phòng Nhà xưởng Kinh Bắc	100	100	Lô B7, khu công nghiệp Quế Võ, phường Phương Liễu, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản
7	Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Tiên Dương	51	51	Số 100 An Trạch, phường Cát Linh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản
8	Công ty TNHH MTV khu công nghiệp Tân Phú Trung- Long An	100	72,82	Số 133 Đường 835, Thị trấn Cần Giuộc, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan
9	Công ty TNHH MTV Khu công nghiệp Bắc Giang- Long An	100	88,96	Số 133 đường 835, thị trấn Cần Giuộc, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan
10	Công ty TNHH Phát triển Cơ sở hạ tầng Công nghiệp Tân Tập	100	89,26	Số 133 đường 835, thị trấn Cần Giuộc, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan
11	Công ty Cổ phần Tập đoàn và Đầu tư Phát triển Hưng Yên	95	93,93	Số 210 đường Nguyễn Văn Linh, xã Bảo Khê, thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
12	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Long An	60	57,42	Áp Tân Đông, xã Tân Tập, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An, Việt Nam	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
13	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Vũng Tàu	74,52	74,52	LK 28 đường Hàng Điều 1, phường 10, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
14	Công ty Cổ phần Công viên Tâm Linh Bảo Lạc	65	58,02	Thôn Ngô Xá, xã Long Châu, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh	Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ
15	Công ty TNHH Điện tử Quảng Yên	100	89,26	Lô NA8-2, khu tổ hợp dự án nhà máy, nhà xưởng cao cấp khu Đầm Nhà Mạc, xã Liên Vị, thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam	Sản xuất linh kiện điện tử
16	Công ty TNHH Công nghiệp Chế tạo Quảng Yên	100	89,26	Lô NA8-1, khu tổ hợp dự án nhà máy, nhà xưởng cao cấp khu Đầm Nhà Mạc, xã Liên Vị, thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam	Sản xuất vòi phun động cơ máy nông nghiệp
17	Công ty Cổ phần Dịch vụ Khách sạn Hưng Yên	100	92,05	Tầng 2, số 210, đường Nguyễn Văn Linh, xã Bảo Khê, thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là đồng Việt Nam ("VND").

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát các công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với các công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một niên độ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí khác, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận lũy kế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Bất động sản khu công nghiệp và khu đô thị được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Tập đoàn, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng tồn kho theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của các bất động sản xây dựng để bán bao gồm chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, chi phí làm đường và xây dựng hệ thống thoát nước, chi phí trồng cây xanh và các cơ sở hạ tầng khác, chi phí xây dựng trả cho nhà thầu, chi phí lãi vay được vốn hóa, chi phí tư vấn, thiết kế, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết tính giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc (bao gồm chi phí phát triển đất và cơ sở hạ tầng)	5 - 45 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	4 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm	3 năm
Tài sản khác	3 - 8 năm

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà xưởng	6 - 10 năm
Chi phí phát triển đất và cơ sở hạ tầng	36 - 40 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ thanh lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Bất động sản đầu tư* (tiếp theo)

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Chi phí thuê trả trước được phân bổ cho thời hạn thuê trả trước;
- ▶ Các chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

3.10 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá gốc trừ đi giá trị phân bổ. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không khấu hao lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi khi mua các quỹ dự trữ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi năm báo cáo theo mức lương bình quân của chín tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng thêm trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ Luật Lao động.

3.14 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau.

- ▶ nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư;
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau.

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.15 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được, sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cho thuê dài hạn đất và cơ sở hạ tầng trên đất

Doanh thu cho thuê dài hạn đất và cơ sở hạ tầng trên đất được ghi nhận khi Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với lô đất cho người mua và doanh thu có thể được xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu bán nhà xưởng

Doanh thu bán nhà xưởng được ghi nhận khi Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với nhà xưởng cho người mua và doanh thu có thể được xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu cho thuê nhà xưởng

Doanh thu từ tiền cho thuê nhà xưởng theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu dịch vụ cung cấp được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp cho khách hàng và được xác định là giá trị thuần sau khi trừ các khoản chiết khấu, thuế giá trị gia tăng và các khoản giảm giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn chứng khoán. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là khi hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.18 Giá vốn đất và cơ sở hạ tầng cho thuê

Giá vốn đất và cơ sở hạ tầng cho thuê bao gồm toàn bộ các chi phí phát sinh trực tiếp cho các hoạt động phát triển đất hoặc các chi phí có thể phân bổ trên cơ sở hợp lý cho các hoạt động này bao gồm:

- ▶ Toàn bộ các chi phí về đất và phát triển đất;
- ▶ Toàn bộ các chi phí xây dựng và liên quan đến xây dựng; và
- ▶ Các chi phí bắt buộc và chi phí chung khác phát sinh trong quá trình hình thành bất động sản liên quan đến các hoạt động phát triển đất và cơ sở hạ tầng hiện tại và trong tương lai của dự án như cơ sở hạ tầng kỹ thuật chung, quỹ đất bắt buộc dành cho các mục đích công cộng.

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động kinh doanh bất động sản trong lãnh thổ Việt Nam là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Tập đoàn, trong khi các khoản kinh doanh khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Tập đoàn. Do vậy, Ban Giám đốc của Tập đoàn đã định rằng Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là kinh doanh bất động sản và một bộ phận chia theo vùng địa lý trọng yếu là Việt Nam.

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: đồng Việt Nam</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Tiền mặt	12.818.906.321	12.476.350.366
Tiền gửi ngân hàng	1.343.456.134.383	302.360.990.412
Các khoản tương đương tiền (*)	6.295.954.815.369	526.467.116.879
TỔNG CỘNG	<u>7.652.229.856.073</u>	<u>841.304.457.657</u>

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 chủ yếu bao gồm các khoản tiền gửi ngắn hạn bằng đồng Việt Nam tại các ngân hàng với lãi suất từ 1,6%/năm đến 4,5%/năm và có thời hạn 1 tháng đến 3 tháng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

5.1 Chứng khoán kinh doanh

	<u>Ngày 30 tháng 9 năm 2024</u>		<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</u>	
	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị (đồng Việt Nam)</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị (đồng Việt Nam)</i>
Đầu tư ngắn hạn vào công ty TNHH MTV Khách sạn Hoa Sen		1.854.868.000.000		1.854.868.000.000
Đầu tư vào cổ phiếu niêm yết (*)	312.177	7.490.461.369	312.177	7.490.461.369
Tổng giá trị đầu tư tài chính ngắn hạn		1.862.358.461.369		1.862.358.461.369
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn		(6.756.845.419)		(5.473.797.949)

(*) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, Công ty nắm giữ 312.177 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<i>Đơn vị tính: đồng Việt Nam</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	2.200.000.000	7.350.000.000
TỔNG CỘNG	2.200.000.000	7.350.000.000

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<i>Đơn vị tính: đồng Việt Nam</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Phải thu khách hàng	599.471.307.672	615.044.326.681
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 30)	11.880.000	198.399.400
TỔNG CỘNG	599.483.187.672	615.242.726.081
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(106.284.367.950)	(106.284.367.950)
TỔNG CỘNG	493.198.819.722	508.958.358.131

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: đồng Việt Nam</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Kinh Bắc	1.600.274.161.815	1.598.529.493.590
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kinh Bắc	1.368.700.706.274	1.247.907.089.163
Trung tâm Phát triển Quỹ đất CCN Việt Yên	236.040.672.296	236.040.672.296
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Saigontel	40.386.600.000	40.386.600.000
Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng Huyện Cù Chi	17.756.702.523	17.756.702.523
Trả trước cho người bán khác	76.774.163.835	131.205.134.863
Trả trước cho bên liên quan	-	1.268.995.600
TỔNG CỘNG	3.339.933.006.743	3.273.094.688.035

7. PHẢI THU KHÁC VỀ CHO VAY

	<i>Đơn vị tính: đồng Việt Nam</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Ngắn hạn		
Phải thu cho vay các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	864.553.743.076	1.098.813.743.076
Phải thu các công ty khác	1.849.994.480.112	1.286.044.289.804
TỔNG CỘNG	2.714.548.223.188	2.384.858.032.880
Dự phòng phải thu khác về cho vay khó đòi	(500.000.000)	(500.000.000)
Dài hạn		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kinh Bắc	311.556.616.857	356.273.000.000
Phải thu cho vay các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	439.000.000.000	524.000.000.000
Đối tượng khác	-	300.000.000
TỔNG CỘNG	750.556.616.857	880.573.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2024</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
	Ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kinh Bắc	612.853.184.134	-	238.000.000.000	-
Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An	32.093.100.000	-	32.093.100.000	-
Ban Quản lý Dự án đầu tư Xâu dựng huyện Đức Hòa	381.035.488.434	-	-	-
Lãi phải thu	220.810.236.483	-	328.634.519.716	-
Phải thu Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh tiền hỗ trợ giá cho thuê lại đất có cơ sở hạ tầng	19.440.000.000	-	19.440.000.000	-
Phải thu tiền đặt cọc	34.085.093.684	-	12.851.128.404	-
Phải thu khác các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	236.599.341.762	-	818.918.126.994	-
Tạm ứng cho nhân viên	1.782.043.620.051	-	1.593.632.703.242	-
Phải thu khác	614.278.189.395	-	452.569.222.940	-
	3.933.238.253.943	-	3.496.138.801.296	-
Dài hạn				
Phải thu khác các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	57.658.082.191	-	58.309.315.068	-
Phải thu dài hạn khác	787.666.158.135	-	593.301.927.577	-
	845.324.240.326	-	651.611.242.645	-

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		
Dự án Khu công nghiệp và Khu đô thị Trảng Cát	8.380.899.169.572	8.171.350.949.273
Dự án Khu đô thị Phúc Ninh	1.116.970.321.216	1.113.431.771.966
Dự án Khu công nghiệp và dân cư Tân Phú Trung	986.734.811.303	928.319.771.966
Dự án Nhà ở xã hội thị trấn Nénh	859.655.935.507	659.938.099.539
Dự án Khu công nghiệp Nam Sơn - Hạp Lĩnh	575.007.173.657	635.931.308.736
Dự án Cụm công nghiệp Đặng Lễ	236.936.176.013	62.112.484.690
Dự án Khu đô thị Trảng Duệ	253.008.732.361	264.179.021.446
Dự án Cụm công nghiệp Kim Động	173.675.733.066	34.958.336.865
Dự án Nhà ở xã hội Trảng Duệ	200.921.643.590	76.508.335.305
Dự án Khu công nghiệp Tân Tập	87.837.660.833	91.333.908.869
Dự án Khu công nghiệp Quang Châu	39.289.033.384	38.947.102.646
Dự án Khu công nghiệp Lộc Giang	50.884.235.176	47.167.395.336
Dự án Khu công nghiệp Trảng Duệ	20.949.245.138	17.529.931.102
Khác	253.814.529.530	77.055.688.035
TỔNG CỘNG	13.236.584.400.346	12.218.764.105.774

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Thuế TNDN (Thuyết minh số 29.2)	76.860.299.536	66.978.710.218
Khác	1.451.652.958	3.864.366.195
TỔNG CỘNG	<u>78.311.952.494</u>	<u>70.843.076.413</u>

Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - CTCP

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Đơn vị tính: đồng Việt Nam					
	Nhà cửa, vật kiến trúc (bao gồm chi phí phát triển đất và cơ sở hạ tầng)	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu kỳ	558.622.003.258	90.260.069.412	169.947.115.413	38.642.934.474	1.323.109.090	858.795.231.647
- Mua mới trong kỳ	-	332.888.889	10.343.000.000	102.753.636	-	10.778.642.525
- Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	11.851.329.324	2.705.721.500	-	-	-	14.557.050.824
Số cuối kỳ	570.473.332.582	93.298.679.801	180.290.115.413	38.745.688.110	1.323.109.090	884.130.924.996
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	124.292.187.907	6.606.497.919	34.073.048.323	7.030.742.943	1.323.109.090	173.325.586.182
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số đầu kỳ	260.369.320.118	52.420.769.788	73.764.061.253	22.331.125.577	1.323.109.090	410.208.385.826
- Khấu hao trong kỳ	29.178.818.869	6.477.701.982	12.140.127.370	3.392.690.108	-	51.189.338.329
Số cuối kỳ	289.548.138.987	58.898.471.770	85.904.188.623	25.723.815.685	1.323.109.090	461.397.724.155
Giá trị còn lại:						
Số đầu kỳ	298.252.683.140	37.839.299.624	96.183.054.160	16.311.808.897	-	448.586.845.821
Số cuối kỳ	280.925.193.595	34.400.208.031	94.385.926.790	13.021.872.425	-	422.733.200.841

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

*Nhà xưởng (bao gồm
chi phí phát triển đất và
cơ sở hạ tầng)*

Nguyên giá:

Số đầu kỳ	1.365.091.011.077
- Tăng trong kỳ	36.491.336.469
Số cuối kỳ	<u>1.401.582.347.546</u>

Giá trị hao mòn lũy kế:

Số đầu kỳ	164.105.420.187
- Tăng trong kỳ	70.253.885.611
Số cuối kỳ	<u>234.359.305.798</u>

Giá trị còn lại:

Số đầu kỳ	<u>1.200.985.590.890</u>
Số cuối kỳ	<u>1.167.223.041.748</u>

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

*Ngày 30 tháng 9
năm 2024* *Ngày 31 tháng 12
năm 2023*

Khu ngoại giao đoàn Hà Nội	239.553.205.693	106.555.116.818
Hệ thống cấp nước và xử lý nước thải thuộc Khu công nghiệp Nam Sơn Hạp Lĩnh	126.500.486.308	123.910.333.440
Trung tâm hội nghị tỉnh Hưng Yên	72.409.906.835	-
Nhà máy chế tạo Quảng Yên	41.559.184.000	41.559.184.000
Nhà máy điện tử Quảng Yên	27.618.137.023	27.618.137.023
Nhà máy cấp nước sạch thuộc Khu công nghiệp Quang Châu	56.145.380.357	50.147.380.730
Nhà máy nước thải thuộc Khu công nghiệp Quang Châu	27.183.778.040	375.243.333
Dự án Bắc Sông Cẩm, Thủy Nguyên, Hải Phòng	11.621.654.789	11.500.432.638
Nhà máy nước thải mở rộng thuộc Khu công nghiệp Quế Võ mở rộng	19.596.705.905	16.769.455.005
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	70.020.284.333	48.085.596.478
TỔNG CỘNG	<u>692.208.723.283</u>	<u>426.520.879.465</u>

14. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong kỳ, Tập đoàn đã vốn hóa chi phí đi vay tổng cộng là 232 tỷ đồng Việt Nam. Các khoản chi phí đi vay này liên quan đến khoản vay nhằm đầu tư xây dựng phát triển các khu công nghiệp và các dự án bất động sản khác của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Đầu tư vào công ty liên kết	15.1	4.364.728.995.545	4.378.361.952.386
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	15.2	424.500.200.000	424.500.200.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn		(26.018.164.785)	(26.018.164.785)
TỔNG CỘNG		4.763.211.030.760	4.776.843.987.601

15.1 Đầu tư vào các công ty liên kết

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

	Thuyết minh	Tỷ lệ vốn góp cam kết	Ngày 30 tháng 9 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
			Số cổ phiếu	Giá trị (đồng Việt Nam)	Số cổ phiếu	Giá trị (đồng Việt Nam)
Công ty cổ phần Đầu tư KCN Lê Minh Xuân 2	(i)	22,72%	32.985.000	582.130.958.338	32.985.000	582.346.057.835
Công ty Cổ phần KCN Sài Gòn Nhơn Hội	(ii)	35,49%	54.000.000	939.173.137.222	54.000.000	935.130.550.379
Công ty TNHH Saigontel Long An	(iii)	22,32%	-	171.354.115.031	-	173.739.526.484
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn	(iv)	21,48%	31.793.846	437.348.633.642	31.793.846	434.528.942.308
Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn – Đà Nẵng	(v)	48%	9.600.000	2.230.124.555.181	9.600.000	2.248.019.279.249
Công ty Cổ phần Scanviwood	(vi)	34%	1.077.528	4.597.596.131	1.077.528	4.597.596.131
TỔNG CỘNG				4.364.728.995.545		4.378.361.952.386

(i) Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Lê Minh Xuân 2

Công ty CP Đầu tư khu công nghiệp Lê Minh Xuân 2 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0311757628 do Sở kế hoạch và đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 27 tháng 4 năm 2012 và cấp lại lần thứ 1 ngày 16 tháng 3 năm 2015 với mức vốn điều lệ là 458.125.000.000 đồng Việt Nam. Hoạt động chính theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty này là Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Công ty này có trụ sở tại số 20 Phùng Khắc Khoan, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

(ii) Công ty Cổ phần KCN Sài Gòn Nhơn Hội

Công ty Cổ phần Công ty Cổ phần khu công nghiệp Sài Gòn – Nhơn Hội được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3503000070 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 24 tháng 10 năm 2005 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 11 ngày 13 tháng 12 năm 2021 với mức vốn điều lệ là 1.200 tỷ đồng Việt Nam. Hoạt động chính theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của công ty này là: Đầu tư, xây dựng kinh doanh khu công nghiệp, khu đô thị, khu du lịch và vui chơi giải trí, trung tâm thương mại, văn phòng.

Công ty này có trụ sở lô A2-01, đường N3, KCN Nhơn Hội – khu A, xã Nhơn Hội, Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.1 Đầu tư vào các công ty liên kết (tiếp theo)

(iii) Công ty TNHH Saigontel Long An

Công ty TNHH Saigontel Long An được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1101977241 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp lần 2 ngày 26 tháng 6 năm 2023 với mức vốn điều lệ là 700 tỷ đồng Việt Nam. Hoạt động chính của công ty này là đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp.

Công ty này có trụ sở tại Ấp Tân Đông, Xã Tân Tập, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An, Việt Nam.

(iv) Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn

Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103000992 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 5 năm 2002 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh thay đổi lần 16 ngày 20 tháng 12 năm 2022 với mức vốn điều lệ là 1.480 tỷ đồng Việt Nam. Hoạt động chính theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của công ty này là mua bán máy vi tính, thiết bị điện tử, vật tư, thiết bị bưu chính viễn thông; mua bán, lắp đặt thiết bị truyền dẫn, đầu nối, thiết bị bảo vệ phục vụ ngành thông tin; tư vấn kỹ thuật ngành tin học; thiết kế lắp đặt hệ thống máy tính; xây dựng khu công nghiệp, dân dụng, giao thông, cầu đường, thủy lợi.

Công ty này có trụ sở tại Lô 46, công viên Phần mềm Quang Trung, phường Tân Chánh Hiệp, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

(v) Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn- Đà Nẵng

Công ty cổ phần Đầu tư Sài Gòn – Đà Nẵng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3203000719 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 03 tháng 8 năm 2005 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400503777 thay đổi lần 11 ngày 10 tháng 3 năm 2023 với mức vốn điều lệ là 200 tỷ đồng Việt Nam. Hoạt động chính theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của công ty này là: Đầu tư, xây dựng kinh doanh khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu dân cư đô thị, khu du lịch và vui chơi giải trí. Đầu tư xây dựng kinh doanh cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin.

Công ty này có trụ sở tại 61A Nguyễn Văn Cừ, Phường Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng.

(vi) Công ty Cổ phần Scanviwood

Công ty Cổ phần Scanviwood được đăng ký lại doanh nghiệp đã hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 411031000006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 6 năm 2015 và Đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 29/2/2016 với mức vốn điều lệ là 31,69 tỷ đồng Việt Nam. Hoạt động chính theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của công ty này là chế biến đồ gỗ gia dụng để xuất khẩu.

Công ty này có trụ sở tại số 565 đường An Dương Vương, phường An Lạc, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - CTCP

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày và cho giai đoạn tài chính chính tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.1 Đầu tư vào các công ty liên kết (tiếp theo)

Giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này tại thời điểm ngày 30 tháng 9 năm 2024 bao gồm:

	Công ty Cổ phần Viễn thông Sài Gòn	Công ty TNHH Saigontel Long An	Công ty Cổ phần Scanwood	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Sài Gòn từ KCN Lê Minh xuân Nhơn hội	Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn Đà Nẵng	Đơn vị tính: đồng Việt Nam
Giá trị đầu tư:						
Số đầu kỳ	582.461.891.074	175.000.000.000	7.204.600.000	540.000.000.000	96.000.000.000	1.983.666.491.074
- Tăng giá trị đầu tư	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	582.461.891.074	175.000.000.000	7.204.600.000	540.000.000.000	96.000.000.000	1.983.666.491.074
Phần lợi nhuận/(lỗ) lũy kế sau khi mua công ty liên kết:						
Số đầu kỳ	12.294.777.620	(1.260.473.516)	(2.607.003.869)	395.130.550.379	(653.942.165)	2.152.019.279.249
- Phần lợi nhuận/(lỗ) sau khi mua công ty liên kết	2.819.691.334	(2.385.411.453)	-	4.042.586.843	(215.099.497)	(17.894.724.068)
Số cuối kỳ	15.114.468.954	(3.645.884.969)	(2.607.003.869)	399.173.137.222	(869.041.662)	2.134.124.555.181
Phân bổ lợi thế thương mại:						
Số đầu kỳ	(160.227.726.386)	-	-	-	-	(160.227.726.386)
Số cuối kỳ	(160.227.726.386)	-	-	-	-	(160.227.726.386)
Giá trị còn lại:						
Số đầu kỳ	434.528.942.308	173.739.526.484	4.597.596.131	935.130.550.379	582.346.057.835	2.248.019.279.249
Số cuối kỳ	437.348.633.642	171.354.115.031	4.597.596.131	939.173.137.222	582.130.958.338	2.230.124.555.181
						4.378.361.952.386
						4.364.728.995.545

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Ngày 30 tháng 9 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Số cổ phần	Giá trị (đồng Việt Nam)	Số cổ phần	Giá trị (đồng Việt Nam)
Công ty Cổ phần Khoáng Sản Sài Gòn - Quy Nhơn	6.900.000	339.000.000.000	6.900.000	339.000.000.000
Công ty Cổ phần Truyền Thông VTC - Saigontel	3.070.020	30.700.200.000	3.070.020	30.700.200.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn - Hàm Tân	1.000.000	25.000.000.000	1.000.000	25.000.000.000
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Sài Gòn – Bình Phước	190.000	19.000.000.000	190.000	19.000.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn - Hàm Tân	70.000	7.000.000.000	70.000	7.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà máy Điện Sài Gòn - Bình Thuận	350.000	3.500.000.000	350.000	3.500.000.000
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Sài Gòn – Long An	30.000	300.000.000	30.000	300.000.000
TỔNG CỘNG		424.500.200.000		424.500.200.000
Dự phòng giảm giá		(26.018.164.785)		(26.018.164.785)
GIÁ TRỊ THUẦN		398.482.035.215		398.482.035.215

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: đồng Việt Nam
Ngày 30 tháng 9 năm 2024 Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Phải trả thương mại	222.084.357.531	436.132.958.547
TỔNG CỘNG	222.084.357.531	436.132.958.547

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

Đơn vị tính: đồng Việt Nam
Ngày 30 tháng 9 năm 2024 Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Khách hàng trả trước tiền mua nhà và quyền sử dụng đất khu đô thị Trảng Duệ, Quang Châu và dự án Nénh	580.596.157.074	469.070.743.630
Trả trước tiền thuê đất có cơ sở hạ tầng tại khu công nghiệp	224.482.423.499	64.648.651.529
Các khoản khác	116.162.055.468	19.189.219.690
TỔNG CỘNG	921.240.636.041	552.908.614.849

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: đồng Việt Nam</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 29.2)	108.621.042.736	352.198.399.122
Thuế thu nhập cá nhân	709.828.075	6.323.141.197
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5.945.767.562	6.128.024.443
TỔNG CỘNG	<u>115.276.638.373</u>	<u>364.649.564.762</u>

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: đồng Việt Nam</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Chi phí phát triển cơ sở hạ tầng trích trước đối với phần doanh thu đã được ghi nhận	2.004.148.266.459	1.695.526.951.918
Chi phí lãi vay phải trả	403.732.609.415	17.558.752.691
Chi phí lãi vay phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 30)	580.879.723	553.879.723
Các chi phí phải trả khác	127.700.214.949	109.999.820.225
TỔNG CỘNG	<u>2.536.161.970.546</u>	<u>1.823.639.404.557</u>

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: đồng Việt Nam</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Nhận đặt cọc	993.152.175.018	1.056.454.508.670
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	2.051.830.715.853	1.999.354.834.850
TỔNG CỘNG	<u>3.044.982.890.871</u>	<u>3.055.809.343.520</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

21. VAY

	<i>Đơn vị tính: đồng Việt Nam</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Vay ngắn hạn		
Vay các đối tượng khác	94.330.000.000	189.080.000.000
Vay ngắn hạn và dài hạn đến hạn trả ngân hàng (*)	267.541.715.716	118.243.250.730
Vay ngắn hạn các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	30.000.000.000	30.000.000.000
	<u>391.871.715.716</u>	<u>337.323.250.730</u>
Vay dài hạn		
Vay dài hạn ngân hàng (**)	4.549.847.922.640	3.313.549.863.699
Vay các đối tượng khác	26.600.000.000	8.500.000.000
Trái phiếu phát hành (***)	962.365.277.778	-
TỔNG CỘNG	<u>5.538.813.200.418</u>	<u>3.322.049.863.699</u>

Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc – CTCP

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

21. VAY (tiếp theo)

(*) Vay ngắn hạn và dài hạn đến hạn trả ngân hàng

Ngân hàng	30 tháng 9 năm 2024 (VNĐ)	Lãi suất (%/năm)	Năm hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	28.000.000.000	10 – 11,3	Lãi vay trả vào ngày 26 hàng tháng	Quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trên đất của các lô đất chưa bán thuộc Dự án đầu tư xây dựng Khu Đô thị Dịch vụ Thương mại và Nhà ở công nhân Trảng Duệ.
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Ngô Quyền	59.967.220.708	10 – 12	Lãi vay trả hàng quý	5 lô chung cư thuộc khu đô thị Trảng Duệ và nhà xưởng tại các khu công nghiệp Quê Võ hiện hữu và khu công nghiệp Quê Võ mở rộng
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Ninh	3.500.000.000	10 – 10,3	Lãi vay trả hàng tháng	Các quyền tài sản của Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Sài Gòn - Hải Phòng phát sinh, động sản hình thành tại dự án KCN Trảng Duệ - Giai đoạn 1 từ các HĐ cho thuê, HĐ bảo hiểm và các HĐ khác liên quan đến việc khai thác, kinh doanh dự án.
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quê Võ	66.784.649.955	6,5	Lãi vay trả hàng quý	Tài sản gắn liền với thửa đất CC1 thuộc dự án Trung tâm điều hành KCN Trảng Duệ, giai đoạn 2. Khoản vay được thế chấp bởi 1.447 căn hộ có giá trị định giá 700 tỷ đồng tại dự án Nhà ở xã hội Nénh, Bắc Giang
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Ba Đình	10.000.000.000	10	Gốc trả 6 tháng 1 lần, lãi vay trả 3 tháng 1 lần vào ngày 25	Toàn bộ máy móc thiết bị, công cụ dụng cụ, đồng sản, phương tiện vận tải và máy móc thiết bị khác hình thành trong tương lai phục vụ cho Dự án Nhà máy xử lý nước sạch công suất 19.000m ³ tại khu NSHL, tỉnh Bắc Ninh và toàn bộ lợi tức, các khoản phải thu được từ việc kinh doanh, khai thác giá trị quyền sử dụng đất, tài sản... gắn liền với việc đầu tư kinh doanh, khai thác, quản phi, phát triển dự án Nhà máy xử lý nước sạch công suất 19.000m ³
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Ba Đình	24.290.612.586	7,3	Gốc trả 3 tháng đến 6 tháng 1 lần. Lãi vay trả hàng tháng vào ngày 25	Toàn bộ các công trình hạ tầng KCN bao gồm nhưng không giới hạn các hạng mục công trình chính và hạng mục công trình phụ trợ như hệ thống đường điện, cấp thoát nước, đường giao thông... tại KCN Quê Võ, KCN Quê Võ mở rộng, KCN Nam Sơn - Hạp Lĩnh giai đoạn 1. Toàn bộ các quyền, lợi ích gắn liền hoặc phát sinh khác (bao gồm nhưng không giới hạn quyền thụ hưởng số tiền bảo hiểm; quyền đòi nợ và thụ hưởng số tiền đòi nợ, quyền được phân chia và sử dụng, khai thác và/hoặc sở hữu sản phẩm được phân chia, quyền yêu cầu hoàn trả tiền ứng trước, tiền phạt vi phạm, tiền bồi thường thiệt hại và thụ hưởng số tiền này, các quyền, lợi ích, các khoản bồi hoàn, khai thác khu công nghiệp và các quyền phát sinh khác) phát sinh từ: các Hợp đồng cung cấp nước sạch, Hợp đồng xử lý nước thải, Hợp đồng sử dụng cơ sở hạ tầng tại KCN Quê Võ, KCN Quê Võ mở rộng...
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Ba Đình	24.999.232.467	6	Lãi vay trả 3 tháng 1 lần	Quyền sử dụng đất lô đất trung tâm hội nghị tỉnh Hưng Yên
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	50.000.000.000	13	Tối đa 10 năm từ ngày giải ngân đầu tiên vào tháng 12 năm 2020	Toàn bộ tài sản liên quan đến Dự án Trảng Cát
TỔNG CỘNG	267.541.715.716			

Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc – CTCP

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

21. VAY (tiếp theo)

(**) Vay dài hạn (tiếp theo)

Ngân hàng	30 tháng 9 năm 2024 (VNĐ)		Lãi suất (%/năm)	Năm hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quê Võ	105.288.822.173	10	Gốc trả 6 tháng 1 lần, lãi vay trả 3 tháng 1 lần vào ngày 25		Toàn bộ tài sản gắn liền với đất, các tài sản là động sản hình thành (bao gồm nhưng không giới hạn các máy móc, trang thiết bị, dụng cụ...), các chi phí đền bù, bồi thường, giải phóng mặt bằng, san nền, các chi phí khác đã thanh toán; toàn bộ các quyền, lợi ích gắn liền hoặc phát sinh từ Dự án (bao gồm nhưng không giới hạn quyền thụ hưởng số tiền bảo hiểm, quyền đòi nợ, các quyền, lợi ích...của bên Thế Chấp) thuộc giai đoạn 2 của Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh phát triển hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Nam Sơn - Hạp Lĩnh tỉnh Bắc Ninh của Bên Thế Chấp.
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quê Võ	9.340.815.856	10	Ngày trả nợ cuối cùng là ngày 30 tháng 7 năm 2026. Gốc trả 6 tháng 1 lần, lãi vay trả 3 tháng 1 lần vào ngày 25		Toàn bộ máy móc thiết bị, công cụ dụng cụ, động sản, phương tiện vận tải và máy móc thiết bị khác hình thành trong tương lai phục vụ cho Dự án Nhà máy xử lý nước sạch công suất 19.000m ³ tại khu NSHL, tỉnh Bắc Ninh và toàn bộ lợi tức, các khoản phải thu được từ việc kinh doanh, khai thác giá trị quyền sử dụng đất, tài sản... gắn liền với đất hoặc từ việc đầu tư kinh doanh, khai thác, quản phí, phát triển dự án Nhà máy xử lý nước sạch công suất 19.000m ³
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Ninh	196.704.826.152	6,5	Gốc vay đáo hạn vào ngày 12 tháng 11 năm 2029. Lãi vay trả hàng quý		Khoản vay được thế chấp bởi 1.447 căn hộ có giá trị định giá 700 tỷ đồng tại dự án Nhà ở xã hội Nénh, Bắc Giang
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quê Võ	45.500.000.000	6,5	Gốc vay đáo hạn vào ngày 10 tháng 09 năm 2030. Lãi vay trả hàng quý		Khoản vay được thế chấp bởi 1.447 căn hộ có giá trị định giá 700 tỷ đồng tại dự án Nhà ở xã hội Nénh, Bắc Giang
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quê Võ	14.150.000.000	10,8	Gốc vay phải trả ngày 21 tháng 6 năm 2028. Lãi vay trả 3 tháng 1 lần vào ngày 25		Các khoản thu từ việc kinh doanh nhà máy nước thời gian 3 của Khu công nghiệp Quang Châu

Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc – CTCP

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

21. VAY (tiếp theo)

(**) Vay dài hạn (tiếp theo)

Ngân hàng	30 tháng 9 năm 2024 (VNĐ)	Lãi suất (%/năm)	Năm hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hà Nội	172.356.459.951	10	Gốc vay đáo hạn từ ngày 25 tháng 4 năm 2025 đến ngày 27 tháng 12 năm 2025. Lãi vay trả 3 tháng 1 lần	Quyền tài sản ở hiện tại hoặc được hình thành trong tương lai tại dự án Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Cụm công nghiệp Đặng Lễ
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	1.000.000.000.000	10,5	Gốc vay trả 6 tháng 1 lần. Lãi vay trả 3 tháng 1 lần vào ngày 18	Cổ phiếu Công ty và cổ phiếu công ty con
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Ba Đình	6.800.000.000	6,6	Thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày 2 tháng 8 năm 2024. Lãi vay trả hàng quý	Vay vốn mua xe và thế chấp tài sản là xe Lexus LX600
TỔNG CỘNG	4.549.847.922.640			

(***) Trái phiếu phát hành

Mã	Loại trái phiếu	Số lượng trái phiếu	Mệnh giá VNĐ	Giá trị (VNĐ)	Lãi suất (%/năm)	Thời hạn trái phiếu	Tài sản đảm bảo
KBCH2426001	Trái phiếu doanh nghiệp	1.000	1.000.000.000	1.000.000.000.000	10,5	Ngày 28 tháng 8 năm 2026	Cổ phiếu Công ty con
<i>Chi phí phát hành trái phiếu</i>				(37.634.722.222)			
TỔNG CỘNG				962.365.277.778			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Đây chủ yếu là chi phí phải trả PVcombank.

23. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: đồng Việt Nam</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Nhận đặt cọc dài hạn	5.737.207.482.409	20.091.630.220
Khác	-	7.325.448.936
TỔNG CỘNG	5.737.207.482.409	27.417.079.156

Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - CTCP

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: đồng Việt Nam							
	Vốn cổ phần đã góp	Thặng dư vốn	Vốn chủ sở hữu khác	Cổ phiếu quỹ	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Kỳ trước								
Số đầu kỳ	7.676.047.590.000	2.743.529.570.000	-	-	2.223.693.823	5.646.308.490.449	1.777.409.947.814	17.845.519.292.086
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	1.925.486.724.521	161.496.285.491	2.086.983.010.012
- Tăng vốn tại công ty con	-	-	-	-	-	77.155.892.272	53.194.107.728	130.350.000.000
Số cuối kỳ	<u>7.676.047.590.000</u>	<u>2.743.529.570.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>2.223.693.823</u>	<u>7.648.951.107.242</u>	<u>1.992.100.341.033</u>	<u>20.062.852.302.098</u>
Kỳ này								
Số đầu kỳ	7.676.047.590.000	2.743.529.570.000	-	-	2.223.693.823	7.754.163.743.041	2.044.908.107.552	20.220.872.704.416
- Tăng/(giảm) trong kỳ (*)	-	-	2.828.794.440.000	-	-	(2.828.794.440.000)	-	-
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	351.563.054.945	45.698.946.198	397.262.001.143
Số cuối kỳ	<u>7.676.047.590.000</u>	<u>2.743.529.570.000</u>	<u>2.828.794.440.000</u>	<u>-</u>	<u>2.223.693.823</u>	<u>5.276.932.357.986</u>	<u>2.090.607.053.750</u>	<u>20.618.134.705.559</u>

(*) Đây là phần tăng vốn công ty con từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

	Ngày 30 tháng 9 năm 2024			Ngày 31 tháng 12 năm 2023		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Vốn góp của cổ đông	7.676.047.590.000	7.676.047.590.000	-	7.676.047.590.000	7.676.047.590.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	2.743.529.570.000	2.743.529.570.000	-	2.743.529.570.000	2.743.529.570.000	-
TỔNG CỘNG	10.419.577.160.000	10.419.577.160.000	-	10.419.577.160.000	10.419.577.160.000	-

24.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn đã góp	7.676.047.590.000	7.676.047.590.000
Số đầu kỳ	-	-
Tăng vốn trong kỳ	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	<u>7.676.047.590.000</u>	<u>7.676.047.590.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận đã trả	-	-

24.4 Cổ phiếu phổ thông

	Ngày 30 tháng 9 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá (VNĐ)	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá (VNĐ)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	767.604.759	7.676.047.590.000	767.604.759	7.676.047.590.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	767.604.759	7.676.047.590.000	767.604.759	7.676.047.590.000
Cổ phiếu phổ thông	767.604.759	7.676.047.590.000	767.604.759	7.676.047.590.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	767.604.759	7.676.047.590.000	767.604.759	7.676.047.590.000
Cổ phiếu phổ thông	767.604.759	7.676.047.590.000	767.604.759	7.676.047.590.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng Việt Nam/cổ phiếu (2023: 10.000 đồng Việt Nam/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

25. DOANH THU

25.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: đồng Việt Nam	
	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng doanh thu	1.994.432.586.067	5.038.212.950.982
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu cho thuê đất và cơ sở hạ tầng	1.116.580.155.405	4.567.277.602.957
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	421.678.137.685	79.301.441.966
Doanh thu cung cấp nước sạch, điện, phí dịch vụ, xử lý nước thải	311.123.962.371	280.381.145.318
Doanh thu cho thuê kho, nhà xưởng và văn phòng	144.395.160.606	111.252.760.741
Doanh thu khác	655.170.000	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	240.297.318.000
Doanh thu thuần	1.994.432.586.067	4.797.915.632.982

25.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: đồng Việt Nam	
	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, cho vay và hợp tác kinh doanh	293.408.439.925	235.258.830.651
Lãi chuyển nhượng công ty con	-	108.580.319.182
Doanh thu tài chính khác	109.575.418	6.386.876.717
TỔNG CỘNG	293.518.015.343	350.226.026.550

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Đơn vị tính: đồng Việt Nam	
	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn cho thuê đất và cơ sở hạ tầng	520.783.555.227	1.263.332.978.448
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	370.925.851.302	51.841.713.471
Giá vốn cung cấp nước sạch, điện, phí dịch vụ, xử lý nước thải	126.367.275.400	114.118.208.746
Giá vốn cho thuê kho, nhà xưởng và văn phòng	78.147.507.104	59.173.544.642
TỔNG CỘNG	1.096.224.189.033	1.488.466.445.307

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: đồng Việt Nam	
	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền vay	183.928.622.137	282.740.984.667
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	1.865.277.778	42.632.541.177
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) đầu tư	1.283.047.470	(641.740.081)
Chi phí tài chính khác	6.383.476.792	1.090.556.997
TỔNG CỘNG	193.460.424.177	325.822.342.760

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Kỳ này Kỳ trước

Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

Phí tư vấn pháp lý, môi giới và xúc tiến bán hàng	66.210.809.873	295.682.380.552
Chi phí nhân viên bán hàng	5.244.026.000	7.181.310.000
Khác	2.001.568.665	7.033.066.800

TỔNG CỘNG

73.456.404.538 309.896.757.352

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

Chi phí nhân viên quản lý	121.038.838.539	147.863.777.089
Chi phí dịch vụ mua ngoài	77.361.198.188	51.179.377.797
Chi phí khấu hao TSCĐ	18.915.510.996	18.790.264.188
Chi phí tài trợ	65.580.906.555	43.779.979.373
Khác	55.783.621.145	100.336.573.374

TỔNG CỘNG

338.680.075.423 361.949.971.821

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Tập đoàn là 20% lợi nhuận chịu thuế trừ trường hợp sau:

- ▶ Đối với hoạt động cho thuê đất khu công nghiệp Tràng Duệ - giai đoạn 1, Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Sài Gòn - Hải Phòng có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất bằng 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh (năm 2009) và bằng 20% cho các năm tiếp theo. Thuế suất cho kỳ này là 10%.
- ▶ Đối với hoạt động cho thuê đất khu Công nghiệp Tràng Duệ - giai đoạn 2, Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Sài Gòn - Hải Phòng có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất bằng 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh. Công ty được miễn thuế TNDN trong bốn năm từ 2015 đến 2018 và được giảm 50% số thuế phải nộp trong chín năm tiếp theo đến năm 2027. Thuế suất cho kỳ này là 10% và được miễn giảm 50%.
- ▶ Đối với hoạt động cho thuê đất khu đô thị và dịch vụ Tràng Cát. Công ty TNHH Một thành viên Phát triển đô thị Tràng Cát có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất bằng 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh và bằng 20% cho các năm tiếp theo. Công ty được miễn thuế TNDN trong bốn năm từ 2012 đến 2016 và được giảm 50% số thuế phải nộp trong chín năm tiếp theo. Thuế suất cho kỳ này là 10% và được miễn giảm 50%.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	184.781.493.499	332.692.066.406
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	18.032.640.244	232.501.226.324
TỔNG CỘNG	202.814.133.743	565.193.292.730

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế.

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận thuần trước thuế	600.076.134.886	2.652.176.302.742
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng		
Chi phí không được khấu trừ	50.743.851.273	301.631.873.855
Lãi vay vượt 30% EBITDA theo NĐ 132/2020/NĐ-CP	288.797.963.732	-
Điều chỉnh lợi nhuận chưa thực hiện trong hàng tồn kho	12.517.480.475	121.763.168.369
Thu nhập chịu thuế cho hoạt động cho thuê đất từ các năm trước phải chịu thuế năm nay	89.952.736.021	52.174.946.849
Phân bổ chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	20.748.297.932
Lỗi từ công ty liên kết	13.632.956.841	708.425.346
Dự phòng cho công ty liên kết	109.545.369.035	-
Các khoản điều chỉnh giảm		
Thu nhập chịu thuế cho hoạt động cho thuê đất từ năm nay chuyển sang các năm sau	(172.491.334.839)	(1.244.078.389.246)
Lỗi từ việc giảm sở hữu tại Công ty con	-	(19.580.319.182)
Dự phòng cho công ty liên kết	-	(31.820.597.391)
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ năm trước	992.775.157.424	1.853.723.709.274
Trong đó:		
<i>Lợi nhuận trước thuế của công ty mẹ</i>	<i>282.774.923.113</i>	<i>1.403.601.667.194</i>
<i>Lãi/(lỗ) trước thuế của Công ty (chi nhánh Hồ Chí Minh)</i>	<i>1.256.796.060</i>	<i>(916.170.148)</i>
<i>Lợi nhuận trước thuế của công ty con</i>	<i>790.043.406.164</i>	<i>602.497.196.498</i>
<i>Lỗ của công ty con</i>	<i>(171.252.703.934)</i>	<i>(203.633.931.119)</i>
Thu nhập chịu thuế cho hoạt động cho thuê đất từ các năm trước	89.952.736.021	52.174.946.849
Lỗ năm trước chuyển sang	(265.955.879.968)	(463.886.411.105)
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	726.819.277.456	1.389.837.298.169
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	170.467.433.930	332.692.066.406
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	352.198.399.122	107.889.276.026
Thuế TNDN trả trước đầu kỳ	(66.978.710.218)	(53.764.932.028)
Điều chỉnh thuế trích thiếu	14.314.059.569	1.765.239.985
Thuế TNDN đã trả thừa trong kỳ	(9.722.962.653)	-
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(428.517.476.550)	(113.253.451.123)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	31.760.743.200	275.328.199.266
Trong đó:		
<i>Thuế TNDN phải trả (Thuyết minh số 18)</i>	<i>108.621.042.736</i>	<i>337.461.310.611</i>
<i>Thuế TNDN trả trước (Thuyết minh số 10)</i>	<i>(76.860.299.536)</i>	<i>(62.133.111.345)</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ báo cáo và năm trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Đơn vị tính: đồng Việt Nam</i>	
			<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến giao dịch nhận tiền tại khu đô thị Trảng Duệ	-	-	-	(2.599.403.511)
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-	-	1.275.812.429
	<u>-</u>	<u>-</u>		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh liên quan đến việc đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý từ thời điểm hợp nhất kinh doanh của Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Sài Gòn - Tây Bắc	93.972.689.562	93.972.689.562	-	(3.579.081.393)
Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh liên quan đến việc đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý từ thời điểm hợp nhất kinh doanh của Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Sài Gòn - Hải Phòng	457.334.950	457.334.950	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh liên quan đến việc phân bổ thuế thu nhập doanh nghiệp theo thời gian	1.054.073.470.473	1.036.040.830.229	18.032.640.244	237.403.898.799
	<u>1.148.503.494.985</u>	<u>1.130.470.854.741</u>		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất			<u>18.032.640.244</u>	<u>232.501.226.324</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.4 Thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận (tiếp theo)

Lỗi chuyển sang từ năm trước

Tập đoàn được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 224.991.068.694 đồng Việt Nam (Ngày 31 tháng 12 năm 2023: 490.946.948.662 đồng Việt Nam) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai.

Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế còn lại nêu trên do không thể dự tính được chắc chắn lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan đã có giao dịch và/hoặc có khoản phải thu/phải trả trong kỳ với Tập đoàn:

<i>STT</i>	<i>Tên bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
1	Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông Sài Gòn	Công ty liên kết
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Lê Minh Xuân 2	Công ty liên kết
3	Công ty TNHH Saigontel Long An	Công ty liên kết
4	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Sài Gòn Nhơn Hội	Công ty liên kết
5	Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn Đà - Nẵng	Công ty liên kết
6	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển hạ tầng khu công nghệ cao Sài Gòn	Công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt
7	Ông Đặng Thành Tâm	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
8	Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Tổng Giám đốc
9	Ông Phan Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc
10	Bà Nguyễn Mỹ Ngọc	Phó Tổng Giám đốc

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Tập đoàn mua và bán hàng cho các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả, vay và cho vay tại thời điểm ngày 30 tháng 9 năm 2024 không cần bảo đảm sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024, Tập đoàn chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Tập đoàn. Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết khoản phải thu các bên liên quan của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 như sau:

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
Phải thu khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 6.1)		
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn	Phí dịch vụ	11.880.000
		11.880.000
Phải thu cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 7)		
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn	Cho vay ngắn hạn	614.331.813.181
Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng	Cho vay ngắn hạn	205.521.929.895
Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Lê Minh Xuân 2	Cho vay ngắn hạn	1.700.000.000
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Sài Gòn Nhơn Hội	Cho vay ngắn hạn	43.000.000.000
		864.553.743.076
Phải thu cho vay dài hạn (Thuyết minh số 7)		
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn	Cho vay dài hạn	439.000.000.000
		439.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)		
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Tạm ứng	3.489.211.820
Bà Nguyễn Mỹ Ngọc	Tạm ứng	501.330.000
Ông Phan Anh Dũng	Tạm ứng	110.000.000
Ông Đặng Thành Tâm	Tạm ứng	22.560.100.004
Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng	Phải thu lãi vay	43.627.649.622
Công ty TNHH Saigontel Long An	Phải thu lãi vay	8.827.834.951
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Sài Gòn Nhơn Hội	Phải thu lãi vay	39.815.835.616
Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Lê Minh Xuân 2	Phải thu lãi vay	481.589.040
Công ty Cổ phần Công nghệ viễn thông Sài Gòn	Phải thu lãi vay	76.995.409.026
Công ty Cổ phần Công nghệ viễn thông Sài Gòn	Phải thu hợp tác kinh doanh	40.190.381.683
		236.599.341.762
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh số 8)		
Công ty Cổ phần Công nghệ viễn thông Sài Gòn	Phải thu lãi vay	57.658.082.191
		57.658.082.191

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh số 19)		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển hạ tầng khu công nghệ cao Sài Gòn	Lãi vay	580.879.723
		580.879.723
Vay ngắn hạn (Thuyết minh số 21)		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển hạ tầng khu công nghệ cao Sài Gòn	Vay ngắn hạn	30.000.000.000
		30.000.000.000

31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	351.563.054.945	1.925.486.724.521
<i>Ảnh hưởng suy giảm</i>		
Lãi vay trái phiếu chuyển đổi	-	-
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	351.563.054.945	1.925.486.724.521
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền (không bao gồm cổ phiếu quỹ), điều chỉnh để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	767.604.759	767.604.759
<i>Ảnh hưởng suy giảm</i>		
Trái phiếu chuyển đổi	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	767.604.759	767.604.759
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	458	2.508
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	458	2.508

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

32. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

32.1 Các cam kết liên quan đến các dự án đầu tư bất động sản

Các cam kết liên quan đến nghĩa vụ với Nhà nước:

- (i) Theo Quyết định số 1526/QĐ-CT ngày 17 tháng 12 năm 2003 và Quyết định số 971/QĐ-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2009 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh về việc giao đất cho Công ty để thực hiện dự án xây dựng Khu đô thị mới Phúc Ninh, thị xã Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh. Công ty phải nộp tiền sử dụng đất, phí và lệ phí theo quy định của pháp luật cho các lô đất ở, đất thương mại và công trình công cộng được giao để sử dụng vào mục đích xây dựng Khu đô thị mới Phúc Ninh theo quy hoạch. Theo đó, Công ty đã nhận bàn giao 49,53 ha năm 2010, hoàn thành cắm mốc cho diện tích đất 47,2 ha năm 2013 với Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh và đã nộp số tiền 175.735.431.000 VND tiền sử dụng đất theo Quyết định 2229/QĐ-CT của UBND tỉnh Bắc Ninh ngày 23 tháng 12 năm 2004 về phê duyệt giá thu tiền sử dụng đất (đợt 1) và các thông báo giao chỉ tiêu nộp tiền sử dụng đất của Cục Thuế Tỉnh Bắc Ninh. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, Công ty vẫn đang trong quá trình hoàn thành quyết toán tiền sử dụng đất với Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh cho các diện tích đất được giao nêu trên.
- (ii) Từ năm 2003 đến năm 2014, Công ty đã ký các hợp đồng thuê đất với Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh cho phần diện tích đã được bàn giao tại Khu công nghiệp Quế Võ hiện hữu và Quế Võ mở rộng lần lượt là 2.268.388,8 m² và 1.652.779 m². Theo Công văn số 323/BTC-QLCS của Bộ Tài chính đề ngày 12 tháng 1 năm 2015, Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu Công Nghiệp Quế Võ của Công ty được hưởng ưu đãi miễn tiền thuê đất 11 năm kể từ ngày dự án hoàn thành đưa vào hoạt động. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, Công ty vẫn đang trong quá trình hoàn thành quyết toán tiền sử dụng đất với Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh cho các diện tích đất đã được giao nêu trên theo Luật Đất đai số 45/2013/QH2013 ngày 1 tháng 7 năm 2014 được Quốc hội ban hành và Nghị định 135/2016/NĐ-CP của Chính phủ ngày 9 tháng 9 năm 2016 có hiệu lực từ ngày 15 tháng 11 năm 2016 và các quy định liên quan về thu tiền sử dụng và thuê đất.
- (iii) Ngày 10 tháng 6 năm 2015, Công ty đã ký hợp đồng thuê đất với Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh cho 766.858,9 m² đất được bàn giao tại Khu công nghiệp Nam Sơn Hạp Lĩnh. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, Công ty vẫn đang trong quá trình làm việc với các cơ quan có thẩm quyền để xác định nghĩa vụ tiền thuê đất phải nộp của Công ty.
- (iv) Ngày 20 tháng 3 năm 2013, Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh gửi Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Sài Gòn - Tây Bắc ("SCD") thông báo tăng giá thuê đất Khu Công nghiệp Tân Phú Trung là 5.940 đồng/m² cho năm 2011 và 2012. Tuy nhiên, Quyết định số 2093/QĐ-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2011 và Thông tư số 16/2013/TT-BTC về việc tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp quy định tiền thuê đất 2011 đến 2014 không vượt quá hai lần tiền thuê đất năm 2010. Do đó, SCD hiện đang tạm trích tiền thuê đất Khu Công nghiệp Tân Phú Trung phải nộp năm 2011, 2012 và 2013 với số tiền 2.359.623.014 VND theo đơn giá tiền thuê đất là 500 VND/m² tương ứng với hai lần giá đất năm 2010 đã ký với Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng thuê đất số 2516/HĐ-TNMT-QHSĐĐ ngày 5 tháng 4 năm 2007. Đồng thời, SCD đã có công văn gửi Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh kiến nghị giảm tiền thuê đất không quá hai lần tiền thuê đất năm 2010 theo các văn bản trên. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, SCD vẫn đang trong quá trình giải quyết đơn giá tiền thuê đất với Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh cho các diện tích đất được thuê nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

32. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)

32.1 Các cam kết liên quan đến các dự án đầu tư bất động sản (tiếp theo)

- (v) Từ năm 2011 đến năm 2014, Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Sài Gòn – Hải Phòng (“SHP”) đã ký các hợp đồng thuê đất với Ủy ban Nhân dân thành phố Hải Phòng cho phần diện tích đã được bàn giao tại Khu công nghiệp Trảng Duệ với tổng diện tích 1.541.648.7 m². Chi tiết các hợp đồng thuê đất bao gồm: HĐ số 04/HĐTD ngày 17 tháng 01 năm 2011 (diện tích 1.363.473.2 m²), HĐ số 179/HĐTD ngày 31 tháng 12 năm 2013 (diện tích 84.871.8 m²) và HĐ số 13/HĐTD ngày 17 tháng 02 năm 2014 (diện tích 93.303.7 m²). Tại ngày 12 tháng 12 năm 2014, Tổng cục thuế thành phố Hải Phòng ban hành Quyết định số 4274/QĐ-CT về việc miễn tiền thuê đất cho SHP. Theo đó, SHP được miễn tiền thuê đất đến tháng 9 năm 2017, tháng 12 năm 2023 và tháng 11 năm 2057 áp dụng cho các Hợp đồng thuê đất số 04, số 13 và số 179 tương ứng nêu trên. Tuy nhiên, theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 02221000009 do Ban Quản lý Khu Kinh tế Hải Phòng cấp vào ngày 29 tháng 11 năm 2013, SHP được miễn tiền thuê đất với diện tích được bàn giao nêu trên. Do vậy, SHP đang trong quá trình làm việc với các bên liên quan để làm rõ sự khác biệt giữa các văn bản nêu trên.
- (vi) Từ năm 2008 đến năm 2010, Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Sài Gòn – Bắc Giang (“SBG”) đã ký các Hợp đồng thuê đất với Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang cho phần diện tích đã được bàn giao tại Khu công nghiệp Quang Châu với tổng diện tích 3.900.015,2 m². Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023, SBG vẫn đang trong quá trình làm việc với các cơ quan có thẩm quyền để xác định nghĩa vụ tiền thuê đất phải nộp. Theo Giấy Chứng nhận Đầu tư lần 2 ngày 12 tháng 9 năm 2014, dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp Quang Châu của SBG được hưởng ưu đãi miễn tiền thuê đất 6 năm trong thời gian xây dựng đã được phê duyệt và 11 năm tiếp theo kể từ ngày dự án hoàn thành đưa vào hoạt động theo Công văn số 5403/BTC-QLNS ngày 23/04/2015 của Cục quản lý Nông sản.

32.2 Các khoản bảo lãnh và bảo đảm

Tập đoàn có các khoản nợ tiềm tàng liên quan đến các khoản bảo lãnh và bảo đảm tại thời điểm ngày 30 tháng 9 năm 2024 như sau:

Các khoản bảo đảm theo hợp đồng thế chấp tài sản với PVCombank

Vào ngày 30 tháng 12 năm 2020, Công ty, Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị Trảng Cát (“Công ty Trảng Cát”, là công ty con của Công ty) và Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (“PVcomBank”) đã ký Thỏa thuận về cơ cấu nợ, ứng vốn và trả nợ số 3012/2020/BBTT/PVB-KB-TCC (“Thỏa thuận cơ cấu nợ”). Theo đó, Công ty và Công ty Trảng Cát đã đồng ý dùng Dự án Khu đô thị và Dịch vụ Trảng Cát (“Dự án”) để đảm bảo cho các khoản vay và nợ của một nhóm các công ty và cá nhân (bao gồm Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc, một công ty con của Công ty và các công ty/cá nhân khác) với PvcomBank.

Tranh chấp với Công ty Cổ phần Viễn thông Không dây VTC

Theo Bản thỏa thuận Hợp tác kinh doanh ngày 12 tháng 2 năm 2008 giữa Công ty Cổ phần Viễn thông Không dây VTC (“VTC”) và Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103025781 ngày 11 tháng 7 năm 2008, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Truyền thông VTC - Saigontel là 160 tỷ VND, trong đó tỷ lệ vốn góp của Công ty là 19,2% so với vốn điều lệ. Theo đó, Công ty đã chuyển 30.700.200.000 VND (bằng 19,2% vốn điều lệ) cho Công ty Cổ phần Truyền thông Hữu Nghị (đơn vị được ủy quyền theo công văn của VTC) vào ngày 10 tháng 3 năm 2008 để Công ty Cổ phần Viễn thông Không dây VTC mua tài sản cho Công ty Cổ phần Truyền thông VTC - Saigontel. Tuy nhiên, Công ty VTC hiện chưa hoàn thành mua sắm tài sản này cho Công ty Cổ phần Truyền thông VTC - Saigontel như cam kết. Do đó, Công ty hiện đang trong quá trình làm việc với VTC để thu hồi khoản đầu tư này. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đã đánh giá và tin tưởng rằng khoản đầu tư này sẽ được thu hồi từ VTC và do đó, không có khoản dự phòng nào được trích lập liên quan đến khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Truyền thông VTC – Saigontel nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất quý III năm 2024 của Công ty.



Lưu Phương Mai
Người lập



Phạm Phúc Hiếu
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Hương
Tổng Giám đốc



Ngày 30 tháng 10 năm 2024

3